


**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of  International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung ương 2 được chuyển đổi từ Công ty Dược phẩm Trung ương 2 trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam được thành lập theo quyết định số 046/QĐ-TCTD ngày 29/06/2010 của Tổng công ty Dược Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung ương 2 hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0300483319 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2010.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300483319 là 102.777.872.638 đồng.

Trụ sở chính của công ty : 334 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Sơn	Giám đốc
Ông Phạm Anh Kiệt	Phó Giám đốc
Ông Trương Xuân Liên	Phó Giám đốc
Ông Lê Xuân Hải	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TPHCM, ngày 23 tháng 03 năm 2012

Ban Giám đốc
Giám đốc
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG 2
CHI MINH
Lê Văn Sơn



05
JHA
NG
HIEM
VU
INH
KIEP
TP.H
H



Số:/2012/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung ương 2*

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 được lập ngày ngày 23 tháng 03 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dược phẩm Codupha tại Lào (tỷ lệ góp vốn 93,7%) chưa được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Tại thời điểm 31/12/2011 một số hàng tồn kho kém phẩm chất chưa được trích lập dự phòng.

Tại thời điểm 31/12/2011 Công ty chưa thực hiện loại trừ phần lãi nội bộ chưa thực hiện trong hàng tồn kho tại các chi nhánh và các cửa hàng trực thuộc.

Khoản phải thu tiền khuyến mãi thuốc vi phạm Nghị định 37/2006/NĐ-CP theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2006 đang được trừ dần vào lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Như đã nêu tại thuyết minh số 2.11 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản mục có gốc ngoại tệ vào ngày cuối mỗi tháng theo tỷ giá của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và phản ánh lũy kế trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

006
NH
TY
HỮU
TU V
KẾ T
A T
A NỘI
P. H

Ý kiến của kiểm toán viên

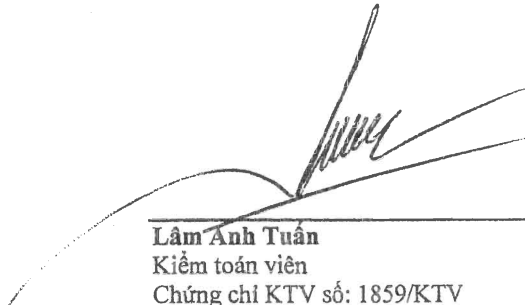
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

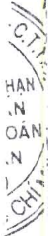
**CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Bà Phan Thảo
Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV
TPHCM, ngày 07 tháng 04 năm 2012


Lâm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1859/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.135.223.831.409	1.072.494.349.843
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41.927.636.444	41.772.213.021
111 1. Tiền		41.927.636.444	41.772.213.021
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		618.255.170.037	561.658.492.216
131 1. Phải thu khách hàng		576.126.913.329	515.610.608.912
132 2. Trả trước cho người bán		6.470.835.851	9.554.001.844
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	4	3.342.403.340	3.188.972.694
135 5. Các khoản phải thu khác	5	33.551.870.307	34.254.908.933
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.236.852.790)	(950.000.167)
140 IV. Hàng tồn kho	6	461.086.084.434	458.822.421.182
141 1. Hàng tồn kho		461.086.084.434	458.822.421.182
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		13.954.940.494	10.241.223.424
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		232.472.614	834.535.400
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.921.319.139	4.670.077.924
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	40.305.794
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	6.801.148.741	4.696.304.306
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		80.643.352.197	59.752.008.659
220 II. Tài sản cố định		66.607.983.897	45.713.640.359
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	8.691.511.352	8.897.253.072
222 - Nguyên giá		48.986.381.479	46.898.821.940
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(40.294.870.127)	(38.001.568.868)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	6.942.944.109	6.960.920.148
228 - Nguyên giá		8.874.340.778	8.874.340.778
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.931.396.669)	(1.913.420.630)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	50.973.528.436	29.855.467.139
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	14.035.368.300	14.038.368.300
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		13.535.808.300	13.535.808.300
258 3. Đầu tư dài hạn khác		499.560.000	502.560.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		-	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.215.867.183.606	1.132.246.358.502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.102.531.267.584	1.021.706.598.371
310 I. Nợ ngắn hạn		1.088.777.779.833	1.019.718.627.601
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	12	491.816.332.288	581.236.432.754
312 2. Phải trả người bán		441.284.301.510	344.436.547.570
313 3. Người mua trả tiền trước		19.008.053.057	20.937.918.713
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.063.884.787	5.960.775.926
315 5. Phải trả người lao động		5.996.745.072	7.734.328.339
316 6. Chi phí phải trả	14	5.120.986.667	50.650.000
317 7. Phải trả nội bộ		-	2.572.244.222
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	118.446.860.720	56.663.433.365
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		40.615.732	126.296.712
330 II. Nợ dài hạn		13.753.487.751	1.987.970.770
334 4. Vay và nợ dài hạn	16	11.444.077.693	-
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.917.040.058	1.987.970.770
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		392.370.000	-
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		113.335.916.022	110.539.760.131
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	113.335.916.022	110.539.760.131
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		64.953.432.430	62.735.191.829
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.334.247.749)	-
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		39.200.319.511	35.795.625.450
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		13.516.411.830	12.008.942.852
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.215.867.183.606	1.132.246.358.502

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ	USD		124.295,70	359.140,85
- Đồng EURO	EUR		581,52	1.427,76
- Đô la Úc	AUD		-	9,17

Người lập biểu



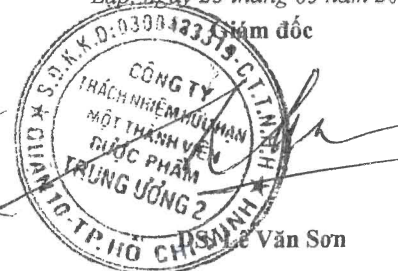
CN. Ngô Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



CN. Nguyễn Văn Tuất

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2012



Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2011

Mã số CHỈ TIÊU

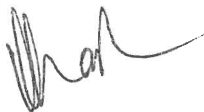
	Thuyết minh	Năm 2011 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	2.462.128.376.305
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	29.789.596.260
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.432.338.780.045
11 4. Giá vốn hàng bán	21	2.207.968.013.346
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		224.370.766.699
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	34.383.340.702
22 7. Chi phí tài chính	23	113.781.716.709
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		95.141.479.508
24 8. Chi phí bán hàng		99.064.127.337
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26.347.303.357
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.560.959.998
31 11. Thu nhập khác		3.228.230.735
32 12. Chi phí khác		24.609.917
40 13. Lợi nhuận khác		3.203.620.818
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.764.580.816
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	5.689.891.037
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		17.074.689.779

Người lập biểu



CN. Ngô Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



CN. Nguyễn Văn Tuất

Lập ngày 23 tháng 03 năm 2012



CN. Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết
minh

Năm 2011

VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.418.439.633.871
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.090.154.233.993)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(50.617.900.695)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(90.774.812.841)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.562.543.545)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	135.528.936.430
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(208.709.571.271)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	109.149.507.956

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(14.426.619.616)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	387.836.659
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	605.687.739
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(13.433.095.218)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.264.100.873.273
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.359.638.134.680)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(95.537.261.407)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	179.151.331
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	41.772.213.021
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(23.727.908)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	41.927.636.444

Người lập biểu

CN. Ngô Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

CN. Nguyễn Văn Tuất



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung ương 2 được chuyển đổi từ Công ty Dược phẩm Trung ương 2 trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam được thành lập theo quyết định số 046/QĐ-TCTD ngày 29/06/2010 của Tổng công ty Dược Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung ương 2 hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0300483319 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2010.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300483319 là 102.777.872.638 đồng.

Trụ sở chính của công ty : 334 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ
Chi nhánh Hà Nội	60B Nguyễn Huy Tường, Q.Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Cần Thơ	132A/5 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), TP.Cần Thơ
Chi nhánh Vinh	23 Nguyễn Sỹ Sách, TP.Vinh, Nghệ An
Chi nhánh Đắk Lắk	95 Ngô Quyền, Ban Mê Thuột, Đắk Lắk
Chi nhánh Quảng Nam	443 Lê Lợi, TP Quảng Ngãi
Chi nhánh Hải Phòng	16 Lê Đại Hành, TP. Hải Phòng
Chi nhánh tại Campuchia	118, Sangkat Mittaphapheap, Khan 7 Makara, Phnom Penh City

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh ngành dược và dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh nguyên liệu ngành dược và dược phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng: dược phẩm (tân dược, đông dược), nguyên liệu, phụ liệu để sản xuất thuốc phòng và chữa bệnh, bao bì và các sản phẩm y tế khác, tinh dầu, hương liệu, dầu động thực vật, dụng cụ y tế thông thường, máy móc thiết bị y tế và dược, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng y tế, bông băng, gạc, kính mát, kính thuốc, hóa chất các loại, hóa chất xét nghiệm và kiểm nghiệm phục ngành y tế;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: dụng cụ y tế;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; quảng cáo;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Kinh doanh: thực phẩm chức năng, sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì (trừ sản xuất bột giấy, tái chế phế thải), sản xuất bao bì bằng gỗ (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn, bán lẻ chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản);
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật), giao nhận hàng hóa, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Các tài sản khác	3 - 5 năm
- Quyền sử dụng đất tại CN ĐắcLắc	Không khấu hao
- Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17 tháng 09 năm 2010 của Bộ tài chính.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc mỗi tháng, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm này và được phản ánh lũy kế ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nếu Công ty hạch toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì toàn bộ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối mỗi tháng và cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 4.334.247.749 đồng sẽ được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm 2011.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

1110
TINH
ONG
INH
H VU
HINH
KIEN
TP. HA
HTF

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5-02
INH
TY
HUU
U V
KE T
TOA
NOR
HO

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.054.022.200	1.993.733.184
Tiền gửi ngân hàng	40.873.614.244	39.778.479.837
	41.927.636.444	41.772.213.021

4 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu các cửa hàng trực thuộc Văn phòng	3.342.403.340	3.188.972.694
	3.342.403.340	3.188.972.694

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu tiền khuyến mãi thuốc vi phạm Nghị định 37/2006/NĐ-CP theo Biên bản kiểm toán Nhà nước 2006.	4.095.145.598	6.095.145.598
Phải thu hàng vận chuyển cho Chi nhánh bị hòa hạn	1.147.853.155	1.214.636.355
Phải thu Công ty TNHH Môi trường xanh Enco	209.999.999	209.999.999
Phải thu Bộ Y tế tiền hỗ trợ lãi suất hàng dự trữ lưu thông	17.652.016.557	19.291.550.590
Phải thu tiền thuê kho	4.127.907.920	4.279.539.055
Bảo lãnh dự thầu	200.000.000	200.000.000
Phải thu hàng ký quỹ dự thầu	446.082.112	1.273.025.739
Lãi hàng bán trả chậm	4.988.940.572	102.176.130
Phải thu thuế TNCN theo Quyết định số 9248/QĐ-CT-TTr1-NI ngày 15/12/2009	-	1.239.945.972
Phải thu khác	683.924.394	348.889.495
	33.551.870.307	34.254.908.933

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	222.368.258	8.293.636
Công cụ, dụng cụ	2.940.385.450	276.194.284
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.000.000	30.000.000
Hàng hóa	457.893.330.726	458.507.933.262
	461.086.084.434	458.822.421.182

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	5.231.890.705	3.219.142.069
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.569.258.036	1.477.162.237
	6.801.148.741	4.696.304.306

6-C.T.11
 HẠN AN OẢN IN CHI M

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20.531.529.606	968.603.155	19.959.888.462	4.671.159.413	767.641.304	46.898.821.940
Số tăng trong năm	-	500.199.000	1.011.130.958	708.552.091	-	2.219.882.049
- Mua trong năm	-	500.199.000	1.011.130.958	708.552.091	-	2.219.882.049
Số giảm trong năm	-	-	(107.595.238)	(24.727.272)	-	(132.322.510)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(107.595.238)	(24.727.272)	-	(132.322.510)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	20.531.529.606	1.468.802.155	20.863.424.182	5.354.984.232	767.641.304	48.986.381.479
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19.008.555.095	920.585.240	13.529.626.875	3.775.160.354	767.641.304	38.001.568.868
Số tăng trong năm	166.070.556	88.731.885	1.740.617.296	410.010.102	-	2.405.429.839
- Khấu hao trong năm	166.070.556	88.731.885	1.740.617.296	410.010.102	-	2.405.429.839
Số giảm trong năm	-	-	(107.595.238)	(4.533.342)	-	(112.128.580)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(107.595.238)	(4.533.342)	-	(112.128.580)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	19.174.625.651	1.009.317.125	15.162.648.933	4.180.637.114	767.641.304	40.294.870.127
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.522.974.511	48.017.915	6.430.261.587	895.999.059	-	8.897.253.072
Tại ngày cuối năm	1.356.903.955	459.485.030	5.700.775.249	1.174.347.118	-	8.691.511.352

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	8.227.203.094	647.137.684	8.874.340.778
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>8.227.203.094</u>	<u>647.137.684</u>	<u>8.874.340.778</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.284.258.985	629.161.645	1.913.420.630
Số tăng trong năm	-	17.976.039	17.976.039
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	-	17.976.039	17.976.039
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>1.284.258.985</u>	<u>647.137.684</u>	<u>1.931.396.669</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.942.944.109	17.976.039	6.960.920.148
Tại ngày cuối năm	<u>6.942.944.109</u>	<u>-</u>	<u>6.942.944.109</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí thiết kế kỹ thuật nhà kho và văn phòng chi nhánh Đắc Lắc	8.522.833.564	3.391.874.521
Chi phí xây dựng Trung tâm phân phối thuốc Codupha	42.450.694.872	26.463.592.618
	<u>50.973.528.436</u>	<u>29.855.467.139</u>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.535.808.300	13.535.808.300
- Công ty TNHH Dược phẩm Coduphar - Lào (*)	13.535.808.300	13.535.808.300
Đầu tư dài hạn khác	499.560.000	502.560.000
Công ty CP Dược và TBVT y tế Tuyên Quang	43.000	399.560.000
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam	1.000	100.000.000
Trái phiếu Chính phủ	-	3.000.000
	<u>14.035.368.300</u>	<u>14.038.368.300</u>

(*) Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty TNHH Dược phẩm Coduphar tại ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược phẩm Coduphar - Lào	Lào	97,30%	97,30%	Sản xuất, mua bán thuốc.

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	485.711.383.172	581.236.432.754
- Vay ngân hàng	470.906.072.999	561.680.596.320
- Vay đối tượng khác	14.805.310.173	19.555.836.434
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	6.104.949.116	-
	491.816.332.288	581.236.432.754
(*) Chi tiết vay ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngân hàng	470.906.072.999	561.680.596.320
- Ngân hàng TMCP Á Châu (1)	4.985.782.570	-
- Chi nhánh ngân hàng Đầu tư và phát triển Sài Gòn (2)	76.302.682.416	68.330.690.522
- Chi nhánh ngân hàng Far East National- CN Hồ Chí Minh (3)	23.521.472.579	30.163.216.319
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	183.078.978.063	204.965.833.700
- Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	46.275.398.406	71.350.128.720
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (6)	6.233.170.597	14.867.378.696
- Ngân hàng Sacombank (7)	18.781.252.000	38.580.197.745,0
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	111.727.336.368	93.206.738.869
- Ngân hàng HồngKông Thượng Hải	-	40.216.411.749
Vay đối tượng khác	14.805.310.173	19.555.836.434
- Cán bộ công nhân viên công ty ⁽⁹⁾	14.805.310.173	19.555.836.434
	485.711.383.172	581.236.432.754
(**) Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Quân đội	6.104.949.116	-
	6.104.949.116	-

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 92450689 ngày 30/10/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 21,92%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1040/2008/HĐ ngày 22/12/2008, và văn bản sửa đổi bổ sung số 690/2011/HĐ ngày 12/01/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 17%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

105
 NHÀ
 NG
 HIÊN
 VU
 INH
 KIẾN
 P. H
 H T

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

- (3) Hợp đồng tín dụng số 111019 ngày 28/11/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 17%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản phải thu từ khách hàng.
- (4) Số dư tại ngày 31/12/2011 bao gồm 04 Hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 11352001/HĐTDHM ngày 10/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 415.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 17%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (b) Hợp đồng tín dụng số 110391/HĐTDHM ngày 09/02/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 17%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 261.11.201617557.TD.DN ngày 26/09/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 18,2%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 6222- LAV - 201000 ngày 14/04/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 19,5%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (7) Hợp đồng tín dụng số LD1116400117 ngày 14/06/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: lãi suất vay USD 7%/ năm, lãi suất vay VND 19,54%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm hàng hoá và các khoản phải thu được hình thành từ các thương vụ do Sacombank tài trợ vốn.
- (8) Số dư tại ngày 31/12/2011 bao gồm 04 Hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 0175KH/10/NH ngày 15/11/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 17%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

00
NH
TY
HUU
U V
KE T
TO
NOI
P. HCM

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

(b) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTDHM/DPTW2 ngày 03/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 17%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(9) Vay cán bộ công nhân viên công ty

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 14,4%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.441.396.010	3.370.010.942
Thuế xuất, nhập khẩu	255.074.399	11.841.483
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.150.026.912	2.022.679.420
Thuế thu nhập cá nhân	239.808.780	553.244.081
Các loại thuế khác	-	3.000.000
	7.086.306.101	5.960.775.926

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước lãi phải trả hợp tác kinh doanh	4.366.666.667	-
Chi phí thuê kho tại Hà Nội	688.320.000	-
Chi phí phải trả khác	66.000.000	50.650.000
	5.120.986.667	50.650.000

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	236.898.772	637.752.964
Bảo hiểm xã hội	144.921.641	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.237.082.797	11.585.008.590
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.827.957.510	44.440.671.811
- <i>Vốn hợp tác kinh doanh của Tổng công ty Dược Việt Nam</i>	80.000.000.000	25.000.000.000
- <i>Nhận ký quỹ thế chấp thuê kho</i>	3.151.629.771	1.067.639.822
- <i>Nhận ký quỹ xây dựng Trung tâm phân phối dược phẩm</i>	18.518.150.000	16.004.000.000
- <i>Tiền thuê kho Nguyễn Huy Tường - Hà Nội</i>	-	1.722.000.000
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	158.177.739	647.031.989
	118.446.860.720	56.663.433.365

HÀNG
AN
OÀN
N
CHÍNH

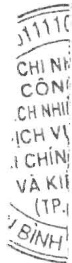
16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	11.444.077.693	-
	11.444.077.693	-
	<u>11.444.077.693</u>	<u>-</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 285/HĐTD/MB-BSG-DN ngày 14/12/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 28.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án Công trình Trung tâm phân phối dược phẩm;
 - Thời hạn cho vay: 30 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 18,2%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 17.549.026.809 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 6.104.949.116 đồng.





17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	60.892.733.251	(2.607.825.618)	32.891.592.708	10.728.657.550	200.000.000	-	(1.842.458.578)	-	102.105.157.891	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	1.842.458.578	-	-	-	-	-	-	-	(1.842.458.578)	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	16.174.299.984	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	2.904.032.742	1.280.285.302	-	-	-	-	(4.184.318.044)	-	-	-	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	2.607.825.618	-	-	-	-	-	-	(6.776.076.399)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.940.185.000)	-	-	-	-
Trích lợi nhuận theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Dược	-	-	-	-	-	-	-	-	(200.000.000)	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(431.261.963)	-	-	-	-
Giảm khác (1)	-	-	-	-	-	-	-	-	(200.000.000)	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	62.735.191.829	-	35.795.625.450	12.008.942.852	-	-	-	-	110.539.760.131	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm nay (2)	2.218.240.601	-	-	-	-	-	-	-	(2.218.240.601)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	17.074.689.779	-	-	-	-
Trích lập các quỹ (2)	-	-	3.404.694.061	1.507.468.978	-	-	-	-	(4.912.163.039)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.944.286.139)	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	(4.334.247.749)	-	-	-	-	-	-	(4.334.247.749)	-	-	-	-
Giảm khác (1)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	64.953.432.430	(4.334.247.749)	39.200.319.511	13.516.411.830	-	-	-	-	113.335.916.022	-	-	-	-

(1) Bù đắp khoản phải thu vì phạm Nghị định 37/2006/NĐ-CP theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2006.

(2) Nhân phối lợi nhuận theo quy định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17 tháng 09 năm 2010 của Bộ tài chính.

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	600.671.072
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	540.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.476.667
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.548.445.448
Lãi bán hàng trả chậm	22.229.207.515
	<u><u>34.383.340.702</u></u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011
	VND
Lãi tiền vay	95.141.479.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	18.640.237.201
	<u><u>113.781.716.709</u></u>

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2011
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.523.117.825
Điều chỉnh tăng các khoản chi phí không hợp lệ	-
Điều chỉnh giảm cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.016.667)
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.518.101.158
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	5.689.891.037
Thuế TNDN phải nộp	<u><u>5.689.891.037</u></u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.363.752.616
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.562.543.545)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u><u>3.491.100.108</u></u>

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

06-CT
 Y
 JU HAI
 VANI
 TOAI
 OAN
 (01)
 HO CH

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	64.953.432.430	100,00	62.735.191.829	100,00
	<u>64.953.432.430</u>	<u>100,00</u>	<u>62.735.191.829</u>	<u>100,00</u>

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011
	VND
Doanh thu bán hàng	2.440.433.534.521
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.694.841.784
	<u>2.462.128.376.305</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011
	VND
Chiết khấu thương mại	304.298.940
Hàng bán bị trả lại	29.483.078.000
Giảm giá hàng bán	2.219.320
	<u>29.789.596.260</u>

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011
	VND
Doanh thu thuần bán hàng	2.410.643.938.261
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	21.694.841.784
	<u>2.432.338.780.045</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011
	VND
Giá vốn của hàng bán	2.207.968.013.346
	<u>2.207.968.013.346</u>

5-
HÀN
S T
M H
J TU
H K
M T
HÀ I
TP.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Các giao dịch</u>		<u>Năm 2011</u>
		VND
- Tổng Công ty Dược Việt Nam (Đơn vị chủ quản)	Trả tiền Hợp tác kinh doanh	25.000.000.000
	Nhận tiền Hợp tác kinh doanh	80.000.000.000
	Lãi hợp tác kinh doanh	4.366.666.667

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

<u>Các giao dịch</u>		<u>Năm 2011</u>
		VND
- Tổng Công ty Dược Việt Nam (Đơn vị chủ quản)	Hợp tác kinh doanh	(80.000.000.000)
	Lãi hợp tác kinh doanh	(4.366.666.667)

(*) Ghi chú: giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm.

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty chuyển sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên từ ngày 18 tháng 08 năm 2010 nên không có số liệu so sánh.

Người lập biểu



CN. Ngô Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



CN. Nguyễn Văn Tuất

Lập ngày 23 tháng 03 năm 2012



Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực 23557. Quyền số SCT/BS

Ngày 07 tháng 08 năm 2015

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG 14, QUẬN 10



